

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀNG SU PHÌ
TỈNH HÀ GIANG**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ

Ngày: 27 - 10 - 2020

V/v: Tranh chấp về nuôi con chung,
tài sản chung, công nợ của nam nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng kí kết hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG SU PHÌ - TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Văn Lương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. ông Phạm Văn Thích

2. bà Hoàng Thị Nguyệt

Thư ký phiên tòa: bà Vương Thị MI Khuê

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang tham
gia phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Yên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2020/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 về việc: Tranh chấp về nuôi con chung, tài sản chung, công nợ của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng kí kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vương Thị L - SN 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N 2, xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang.

- Bị đơn: Lý Văn T - SN 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N 2, xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách – xã hội huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang –
Đại diện hợp pháp ông Vũ Văn S - Chức vụ: Giám đốc (có mặt)

- Ông: Vương Văn I; SI năm 1964; Nơi cư trú: Thôn N 2, xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang – Vắng mặt có lý do

- anh Lù Văn X - trưởng Thôn N 2, xã N, huyện H - Người quản lý quỹ theo chương trình 135 phát triển thôn – Vắng mặt có lý do

- anh Vàng Văn U' ; SN: 1968; Địa chỉ: Thôn N 2, xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang – Vắng mặt có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn chị Vương Thị L trình bày: vào cuối năm 2009 chị L và anh T sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện chung sống và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi cưới chị L về nhà anh T ở tại Thôn N 2, xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang. Khi về chung sống cùng nhau thì chị L và anh T vẫn chưa đăng ký kết hôn, nên chị L có bảo với anh T là sao không đi đăng ký kết hôn thì anh T có bảo lại là cái đấy anh khác biết làm. Đến cuối năm 2010 khi chị L chuẩn bị s1 con đầu lòng thì lại hỏi anh T đã làm đăng ký kết hôn chưa, đến lúc s1 con lại không làm được giấy khai s1, thì anh T lại bảo là anh khác lo được, nên từ đấy chị L cũng không hỏi nữa, đến khi chị L làm đơn xin ly hôn với anh T thì mới biết là vợ chồng chung sống với nhau mà không có đăng ký kết hôn. Tại tự khai cũng như tại phiên tòa chị L khai từ sau khi về làm dâu vợ chồng chị hay bất hòa lý do là anh T hay lí do đi công việc, đi sớm về khuya lại hay uống rượu chè, khi về đến nhà thì chị L có nhắc nhở anh T là “con còn nhỏ, ông bà cũng có tuổi rồi, đã không giúp chăm con được thì đi đâu phải biết về sớm có trách nhiệm với vợ con hơn” nhưng anh T không nghe mà còn nổi cáu. Thêm nữa trong gia đình giữa chị L và mẹ anh T cũng có lúc xảy ra xích mích. Mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã được gia đình hòa giải nhưng không khắc phục được, có lần vì khuyên bảo chồng mà chị L còn bị anh T tát vào mặt, dùng ghế đập vào đầu chảy máu, có lần khác thì đánh bị bong gân tay, vào thời điểm gần nhất là vào ngày 16/01/2020 âm lịch do tối hôm trước anh T đi uống rượu về muộn thì giữa chị L và anh T có xảy ra cãi nhau, nên chị L trốn ra ngoài đợi đến khi anh T đi ngủ thì mới về nhà, đến sáng hôm sau thì anh T tát chị L và dùng chân đạp vào lưng. Việc anh T đánh chị L như vậy thì chị L cũng không báo với chính quyền địa phương vì anh T là Bí thư thôn nên chị L không muốn làm ảnh hưởng đến công việc của chồng nên không báo với chính quyền địa phương để giải quyết. Đến ngày 01 tháng 3 năm 2020 thì chị L bị mấy anh chị em của anh T dòn ép để đuổi ra khỏi nhà, không cho chị L quay lại gia đình để chung sống nữa. Nên chị L và anh T sống ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được chị L đề nghị xin được ly hôn với chồng là anh Lý Văn T.

Về nuôi con chung: Vợ chồng chị L và anh T có 02 con chung Lý Duy L; sinh ngày: 01/02/2011 và Lý Công C; sinh ngày: 15/6/2018, khi ly hôn chị L có nguyện vọng là để anh T trực tiếp nuôi cả hai con, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị L khai vợ chồng chị có tạo dựng được tài sản chung. Chị L khai tài sản mà vợ chồng tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân như sau:

Gỗ đã xẻ, 01 chuồng lợn 05 gian xây dựng từ năm 2012, 01 chuồng trâu đã làm từ trước đến năm 2013, 01 cái máng trâu ăn, có 01 chuồng dê 03 gian. 01 cái bếp lò để nấu cám lợn và nấu rượu, 01 nhà vệ s1, hoa màu gồm có ngô và sắn, 01 máy xẻ gỗ, 01 máy phát cỏ mua từ năm 2019, 01 máy nghiền đậu tương

mua từ năm 2014, có 08 cái cuốc, 02 cái xẻng, 01 nồi có đường kính là 100cm, 02 cái xoong.

Công nợ chung: chị L khai trong quá trình hôn nhân vợ chồng anh chị có lấy gạch để xây máng trâu ăn của bố để chị là ông Vương Văn I, địa chỉ: thôn N 2, xã N hiện tại chưa thanh toán tiền gạch cho ông I, số nợ cụ thể như sau: $3.500đ \times 300 \text{ viên} = 1.050.000đ$. Chị L có yêu cầu đề nghị anh T thanh toán toàn bộ số nợ trên cho ông I.

Tại phiên tòa ngày hôm nay chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình là xin được ly hôn với chồng là Lý Văn T; về con chung khi ly hôn chị L có nguyện vọng là để anh T là người trực tiếp nuôi cả hai con và chị L không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung chị yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật; về công nợ chung chị có đề nghị về khoản nợ đối với ông Vương Văn I chị đề nghị anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên, ngoài ra các khoản nợ khác chị không đồng ý trả nợ.

Tại bản tự khai bị đơn anh Lý Văn T trình bày:

Về hôn nhân: anh T và chị L sau thời gian tìm hiểu thì đến cuối năm 2009 thì cưới nhau và được sự đồng ý của hai bên gia đình, vợ chồng về chung sống nhưng không đi đăng ký kết hôn lý do là vì anh T gọi chị L để đi đăng ký thì chị L về nhà không đi đăng ký kết hôn cùng anh T. Sau đó chung sống vì ngày qua ngày nên vợ chồng anh chị cũng quên không đi đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì chị L về nhà anh T chung sống cùng bố mẹ anh T, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, chị L cũng thường xuyên có xích mích với mẹ của anh T và các anh chị em bên nhà chồng. Nên đến ngày 01/3/2020 bên gia đình hai bên họp gia đình và thống nhất là anh T và chị L không ở với nhau nữa. Nay chị L làm đơn ly hôn thì tôi cũng nhất trí ly hôn.

Về nuôi con chung: vợ chồng anh có 02 con chung Lý Duy L; sI ngày: 01/02/2011 và Lý Công C; sI ngày: 15/6/2018, khi ly hôn chị L có nguyện vọng là để anh T trực tiếp nuôi cả hai con, anh T nhất trí nuôi cả hai con và đề nghị chị L cấp dưỡng nuôi con Lý Công C là 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung, nhưng khi vợ chồng đã thống nhất là không ở với nhau nữa nên tài sản cũng đã thỏa thuận hết, vợ chồng đã tự chia và có sự chứng kiến của hai bên gia đình. Nay chị L yêu cầu chia tài sản thì anh không nhất trí. Vì lý do chị L đã mang hết tài sản được chia về nhà bố mẹ đẻ.

Công nợ chung: vợ chồng anh có công nợ chung, nếu chị L không yêu cầu chia tài sản thì anh T sẽ có trách nhiệm trả hết nợ nhưng nay chị L yêu cầu chia tài sản thì anh T yêu cầu chia công nợ của hai vợ chồng như sau: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hoàng Su Phì 50.000.000đ, nợ thôn N 2, xã N theo chương trình 135 là 5.000.000đ do anh Lù Văn X là trưởng thôn quản lý quỹ, nợ ông Vàng Văn U, địa chỉ thôn N 2, xã N số tiền nhờ vay theo chương trình 135 của thôn là 2.000.000đ, nợ bố vợ là ông Vương Văn I địa chỉ thôn N 2,

xã N là 1.050.000đ tiền gạch để xây máng trâu ăn. Nay anh T đề nghị Tòa án giải quyết nợ chung của hai vợ chồng như sau: Về nợ ngân hàng chính sách – xã hội anh T cho biết khi vợ chồng anh vay thì đã dùng 15.500.000đ để mua máy xẻ gỗ và 500.000đ chi tiêu trong gia đình, còn 30.000.000đ còn lại vợ chồng anh thống nhất là cho anh Lý Văn Lâm địa chỉ thôn N 2, xã N vay khi anh Lâm trả thì anh sẽ có trách nhiệm trả số tiền đã cho anh Lâm vay cho ngân hàng chính sách – xã hội. Còn số nợ ông Vương Văn I, ông Vàng Văn U và nợ của thôn Ngâm Đăng Vải 2 do anh Lù Văn X quản lý

Tại phiên toà anh T nhất trí ly hôn với chị L; về con chung anh T nhất trí nuôi cả hai con chung và đề nghị chị L cấp dưỡng nuôi con Lý Công C là 1.000.000đ/ tháng; về tài sản chung anh đề nghị Tòa án chia theo pháp luật; về công nợ chung anh có đề nghị Tòa án giải quyết nợ chung của hai vợ chồng là 50.000.000đ đã vay của ngân hàng chính sách – xã hội huyện Hoàng Su Phì, vay ông I 1.050.000đ tiền mua gạch làm máng trâu, vay thôn N 2, xã N 5.000.000đ theo chương trình 135 của thôn do anh Lù Văn X – trưởng thôn là người quản lý quỹ, vay ông Vàng Văn U 2.000.000đ mà anh T nhờ vay hộ theo chương trình 135.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách – xã hội huyện Hoàng Su Phì – Đại diện là anh Vũ Văn S cho biết, hộ gia đình anh Lý Văn T ngày 19/8/2019 vay ngân hàng chính sách số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) với mục đích là mua trâu để phát triển với lãi suất là 8,25%/năm với thời hạn vay là 60 tháng, hạn trả nợ là vào tháng 8 năm 2024, người thừa kế là chị Vương Thị L. Trong thời gian vay thì hộ gia đình anh T đã trả lãi hàng tháng đầy đủ, từ thời điểm trả lãi gần nhất là vào ngày 19 tháng 10 thì gia đình anh T đã trả lãi tính đến ngày 27/10/2020 thì lãi phát sI là 103.000đ (một trăm linh ba nghìn đồng). Nay anh T chị L không ở với nhau nữa, nhận thấy khoản nợ trên ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ, việc sI hoạt của tổ tiết kiệm nên Ngân hàng có ý kiến là đề nghị Tòa án chia theo pháp luật.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Lù Văn X trưởng Thôn N 2, xã N, huyện H - Người quản lý quỹ theo chương trình 135 phát triển thôn, ông Vương Văn I, và anh Vàng Văn U, trong quá trình giải quyết anh X, ông I và ông U có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến là đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ của chị L và anh T theo quy định.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của các đương sự đã thực hiện đúng quy định điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ vụ án, về thời hạn xét xử, các đương sự chấp hành tốt việc triệu tập của Tòa án.... Tại phiên tòa thực hiện đúng quy định điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự, không có trường hợp nào bị thay đổi, đúng thành phần, bảo đảm nguyên tắc xét xử. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị L

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do chị Vương Thị L có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Thẩm quyền theo cấp xét xử thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lý Văn T có nơi cư trú là Thôn N 2, xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền theo lãnh thổ là Tòa án nơi bị đơn cư trú nên Tòa án nhân dân huyện Hoàng su Phì thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về hôn nhân: Căn cứ vào đơn khởi kiện và lời trình bày của chị Vương Thị L tại phiên tòa, chị và anh Lý Văn T kết hôn vào năm 2009, sau khi kết hôn anh chị chung sống lại với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại bản tự khai ngày 01/7/2020 và tại phiên tòa, anh Lý Văn T thừa nhận anh và chị L chung sống với nhau từ năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn. Chính quyền địa phương cũng đã xác nhận thông tin về việc chị L và anh T không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị L và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh T.

[3] Về con chung: trong quá trình chung sống chị L và anh T có hai con chung là Lý Duy L; sinh ngày: 01/02/2011 và Lý Công C; sinh ngày: 15/6/2018. Tại phiên tòa chị L có nguyện vọng là để anh T là người trực tiếp nuôi cả hai con và chị L không cấp dưỡng nuôi con. anh T nhất trí với ý kiến của chị L là anh là người trực tiếp nuôi cả hai con và tuy nhiên chị L không cấp dưỡng nuôi con thì anh không nhất trí nay anh đề nghị chị L cấp dưỡng nuôi con Lý Công C là 1.000.000đ/ tháng.

[4] Tại biên bản lấy lời khai về nguyện vọng của con chung đối với cháu Lý Duy L có nguyện vọng là nếu bố mẹ không ở với nhau nữa thì cháu muốn ở cùng bố cháu để đảm bảo cho việc học hành sau này.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống, hai cháu là Lý Duy L và Lý Công C vẫn sống cùng với anh T và ông bà nội, hai cháu phát triển bình thường. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống ổn định của hai cháu Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị Vương Thị L là giao hai con là Lý Duy L và Lý Công C cho anh Lý Văn T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[6] Xét các tài liệu thu thập được về mức thu nhập, tuổi của con chung và hoàn cảnh sống của trẻ em trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở quy định của pháp luật Hội đồng xét xử thấy trách nhiệm nuôi con là nghĩa vụ chung, do vậy cần buộc chị L có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Tuy

nhiên xét thấy chị L không có công ăn việc làm cũng như không có thu nhập ổn định. anh T hiện tại đang làm Bí thư thôn nên có thu nhập ổn định hơn.

[7] Căn cứ vào mức thu nhập của hai bên đương sự trình bày tại phiên tòa. Và điều kiện tối thiểu để nuôi dưỡng trong điều kiện xã hội hiện tại, nên cần buộc chị Vương Thị L phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con Lý Công C cho anh Lý Văn T cho đến khi đủ 18 tuổi như yêu cầu cấp dưỡng của anh T là phù hợp.

[8] Về tài sản chung: Qua các tài liệu chứng cứ tại hồ sơ và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa. HĐXX nhận thấy trong quá trình chung sống cùng gia đình anh T thì chị L và anh T có tạo dựng được tài sản chung, vì vậy chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong thời kì chung sống của chị L là có căn cứ.

[9] Tuy nhiên xét thấy từ khi về làm dâu chị L chung sống cùng anh T và bố mẹ anh T, Trong quá trình chung sống chị L và anh T có tạo dựng được các tài sản. Tòa án đã tiến hành thẩm định tại chỗ và Hội đồng định giá đã định giá tài sản, các tài sản của chị L và anh T còn giá trị cụ thể như sau: Gõ đã xẻ còn nguyên giá trị là 5.597.000đ. Chuồng lợn giá trị hiện tại còn là 1.750.000đ. Chuồng trâu có giá trị là hiện tại 529.200đ. Máng trâu ăn có giá trị hiện tại là 568.400đ. Chuồng dê có giá trị hiện tại là 1.254.000đ. Bếp lò có giá trị hiện tại là 764.000đ. Nhà vệ sI có giá trị hiện tại là 10.200.000đ. Hoa màu sau khi tính có tổng giá trị của ngô và sắn là 4.740.000đ. Máy xẻ gỗ sau có giá trị hiện tại còn 13.562.000đ. Máy phát cỏ giá trị hiện tại còn 875.000đ. Máy nghiền đậu tương giá trị hiện tại còn 107.000đ. Nồi nấu sau giá trị hiện tại còn 712.000đ

[10] Đối với 08 cái cuốc cán dài, 02 cái xẻng cán dài, 02 cái xoong. Sau khi Tòa án tiến hành thẩm định và định giá tài sản thì chị L đã thống nhất với anh T chia tài sản bằng hiện vật cụ thể anh T được 04 cái cuốc, 01 cái xẻng, 01 cái xoong. Chị L 04 cái cuốc, 01 cái xẻng, 01 cái xoong. Nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên của chị L và anh T.

[11] Ngày 17/8/2020 Tòa án đã tiến hành định giá tài sản chung của chị L và anh T, chị L và anh T đồng ý với kết quả định giá tài sản là tài sản chung của chị L và anh T có tổng giá trị là: 40.658.000đ.

[12] Qua các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ cũng như tại phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy quá trình tạo dựng khối tài sản trên đều có công sức của gia đình anh T, anh T và chị L.

[13] Hiện các tài sản trên anh T và gia đình hiện đang sử dụng và quản lý, nên anh T thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị L là hợp lý và có cơ sở.

[14] Công nợ chung : chị L và anh T đều xác nhận là trong thời gian chung sống chị L và anh T đều có công nợ chung. Tuy nhiên chị L không nhất trí trả nợ mà yêu cầu anh T phải có trách nhiệm trả nợ hết. anh T đề nghị Tòa án giải quyết công nợ chung của vợ chồng theo quy định.

[15] Tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa chị L và anh T đều thừa nhận có nợ ngân hàng chính sách – xã hội là 50.000.000đ, vợ chồng đã cho anh Lý Văn Lâm là anh trai ruột của anh T vay 30.000.000đ. anh T đề nghị giải quyết số nợ 20.000.000đ còn 30.000.000đ anh T sẽ có trách nhiệm trả với Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh T. Quá trình vợ chồng chị L và anh T vay để mua máy xẻ gỗ và chi tiêu trong gia đình. Nợ thôn N 2, xã N theo chương trình 135 là 5.000.000đ do anh Lù Văn X là trưởng thôn quản lý quỹ, nợ ông Vàng Văn U, địa chỉ thôn Ngâm Đăng Vải 2, xã Ngâm Đăng Vải số tiền nhờ vay theo chương trình 135 của thôn là 2.000.000đ, nợ bố vợ là ông Vương Văn I địa chỉ thôn N 2, xã N là 1.050.000đ tiền gạch để xây máng trâu ăn. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết chị L không đồng ý trả nợ cùng anh T, anh T không nhất trí với yêu cầu của chị L và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Nhận thấy đây là công nợ chung của chị L và anh T trong thời gian chung sống nên cần chấp nhận yêu cầu chia công nợ của anh T là có căn cứ.

[16] **Về chi phí tố tụng:** Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 500.000đ và chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng, chị L đã tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này.

[17] **Về án phí:** Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 219 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 59, Điều 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Vương Thị L. Xử:

Về hôn nhân: Không công nhận chị Vương Thị L và anh Lý Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị L và anh T là giao hai con chung là Lý Duy L; sinh ngày: 01/02/2011 và Lý Công C; sinh ngày: 15/6/2018 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến khi đủ 18 tuổi.

Buộc chị Vương Thị L phải cấp dưỡng nuôi con chung Lý Công C cho anh Lý Văn T với mức cấp dưỡng là 800.000đ/ tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, một hoặc hai bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Buộc anh T có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho chị L là 16.263.200đ (mười sáu triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm đồng)

Về công nợ chung:

Buộc anh T có trách nhiệm trả nợ ngân hàng chính sách tiền gốc là 40.000.000đ (bốn mươi triệu) tiền lãi 52.000đ tính đến ngày 27/10/2020 và số tiền lãi hàng tháng tính từ ngày 27/10/2020. anh T có trách nhiệm trả số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi hàng tháng sau khi phát sI lãi vay theo chương trình 135 của thôn N 2, xã N do anh Lù Văn X – trưởng thôn Ngàm Đăng Vài quản lý quỹ. anh T có trách nhiệm trả anh Vàng Văn U số tiền là 1.000.000đ (một triệu đồng). Trả ông Vương Văn I là 525.000đ (năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

Buộc chị L có trách nhiệm trả nợ ngân hàng chính sách tiền gốc là 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền lãi 52.000đ tính đến ngày 27/10/2020 và số tiền lãi hàng tháng tính từ ngày 27/10/2020. Chị L có trách nhiệm trả số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi hàng tháng sau khi phát sI lãi vay theo chương trình 135 của thôn N 2, xã N do anh Lù Văn X – trưởng thôn Ngàm Đăng Vài quản lý quỹ. Chị L có trách nhiệm trả anh Vàng Văn U số tiền là 1.000.000đ (một triệu đồng). Trả ông Vương Văn I là 525.000đ (năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

Nếu đến thời hạn thanh toán anh T, chị L không thanh toán tiền cho Ngân hàng chính sách – xã hội huyện Hoàng Su Phì, thôn N 2, xã N, anh Vàng Văn U, ông Vương Văn I thì Ngân hàng chính sách – xã hội huyện Hoàng Su Phì, thôn N 2, xã N, anh Vàng Văn U, ông Vương Văn I có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án và hàng tháng anh T, chị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi nghĩa vụ L quan trọng quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật thi hành án dân sự.

Về Án phí:

* Chị Vương Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoàng Su Phì theo biên lai số BB/2013/04316 đã nộp ngày 22 tháng 5 năm 2020.

Chị L phải chịu 1.514.400đ (một triệu năm trăm mười bốn nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch. Trả lại cho chị L 536.600đ (năm trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) tiền tạm ứng án phí giá ngạch chênh lệch theo biên lai số BB/2013/04332 ngày 11 tháng 6 năm 2020.

Chị L phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung, chị L chưa nộp án phí

Anh Lý Văn T phải chịu 3.421.000đ (ba triệu bốn trăm hai mươi một nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch, anh T chưa nộp án phí.

Về quyền kháng cáo:

Phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai có mặt của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan có quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Hoàng Su Phì;
- Chi cục THADS huyện Hoàng Su Phì;
- UBND xã Ngâm Đăng Vài;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Lương